

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NHỰA ĐÔNG Á
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	02 - 03
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	04
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	05 - 06
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	07
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	08
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	09 - 43

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Chúng tôi, các thành viên Ban Tổng giám đốc Công ty Cổ phần Tập đoàn nhựa Đông Á (gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty đã được soát xét cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018.

Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc

Các thành viên của Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc điều hành Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018 và đến ngày lập Báo cáo này, gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Nguyễn Bá Hùng	Chủ tịch
Bà Trần Thị Lê Hải	Phó Chủ tịch
Ông An Quang Hiếu	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Tính	Thành viên
Ông Ito Junichi	Thành viên

Ban Tổng giám đốc

Ông Nguyễn Bá Hùng	Tổng Giám đốc
--------------------	---------------

Trách nhiệm của Ban Tổng giám đốc

Ban Tổng giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các Chuẩn mực kế toán đang áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải trình trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này hay không;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ khi việc tiếp tục hoạt động của Công ty không được đảm bảo; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Ban Tổng giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

(tiếp theo)

Ban Tổng giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng giám đốc,

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NHỰA ĐÔNG Á



Nguyễn Bá Hùng

Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 11 tháng 08 năm 2018

Số: 542-18/BC-TC/II-VAE

Hà Nội, ngày 14 tháng 08 năm 2018

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Tập đoàn nhựa Đông Á**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Tập đoàn nhựa Đông Á (gọi tắt là "Công ty") được lập ngày 11/08/2018, từ trang 05 đến trang 43, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30/06/2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng giám đốc

Ban Tổng giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/06/2018, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.



Phạm Ngọc Toàn
Phó Tổng giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0024-2018-034-1

Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2018	01/01/2018
A TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		871.561.150.562	918.390.341.297
I Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1.	15.763.141.065	21.224.871.247
1 Tiền	111		15.763.141.065	21.224.871.247
II Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III Các khoản phải thu ngắn hạn	130		348.792.506.937	353.931.476.954
1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2.	182.098.194.092	233.349.672.848
2 Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3.	32.507.608.459	88.740.702.214
3 Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.4.	47.155.000.000	-
4 Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5.	91.315.754.869	36.152.873.776
5 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(4.284.050.483)	(4.311.771.884)
IV Hàng tồn kho	140	V.7.	505.032.592.902	541.089.191.057
1 Hàng tồn kho	141		505.124.034.759	541.180.632.914
2 Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(91.441.857)	(91.441.857)
V Tài sản ngắn hạn khác	150		1.972.909.658	2.144.802.039
1 Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.13.	1.349.837.186	1.536.031.228
2 Thuế GTGT được khấu trừ	152		452.802.107	429.025.470
3 Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.16.	170.270.365	179.745.341
B TÀI SẢN DÀI HẠN	200		427.876.555.984	374.016.828.658
I Các khoản phải thu dài hạn	210		7.450.956.116	1.753.832.787
1. Phải thu dài hạn khác	216	V.5.	7.450.956.116	1.753.832.787
II Tài sản cố định	220		383.837.668.891	322.000.116.132
1 Tài sản cố định hữu hình	221	V.10.	294.862.818.213	242.648.002.633
- Nguyên giá	222		444.024.807.057	380.275.582.345
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(149.161.988.844)	(137.627.579.712)
2 Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.8.	87.761.321.658	78.015.945.691
- Nguyên giá	225		116.298.827.126	102.102.310.246
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(28.537.505.468)	(24.086.364.555)
3 Tài sản cố định vô hình	227	V.9.	1.213.529.020	1.336.167.808
- Nguyên giá	228		2.190.109.854	2.190.109.854
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(976.580.834)	(853.942.046)
III Bất động sản đầu tư	230	V.11.	3.148.041.168	3.148.041.168
- Nguyên giá	231		3.421.783.900	3.421.783.900
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(273.742.732)	(273.742.732)
IV Tài sản dở dang dài hạn	240	V.12.	18.775.190.722	34.302.490.280
1 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		18.775.190.722	34.302.490.280
V Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
VI Tài sản dài hạn khác	260		14.664.699.087	12.812.348.291
1 Chi phí trả trước dài hạn	261	V.13.	14.664.699.087	12.812.348.291
2 Lợi thế thương mại	269		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		1.299.437.706.546	1.292.407.169.955

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 43 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2018	01/01/2018
C NỢ PHẢI TRẢ	300		704.855.542.448	704.680.617.764
I Nợ ngắn hạn	310		584.878.825.293	584.765.126.634
1 Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.14.	99.691.849.790	96.105.547.082
2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.15.	9.101.596.985	41.380.168.791
3 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.16.	14.912.724.825	10.348.526.072
4 Phải trả người lao động	314		2.734.096.556	3.274.908.730
5 Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.17.	339.154.240	374.058.080
6 Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.19.	84.499.611	84.351.312
7 Phải trả ngắn hạn khác	319	V.18.	42.618.208.816	34.788.760.361
8 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.21.	406.157.145.392	391.562.903.498
9 Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.20.	278.095.550	278.095.550
10 Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		8.961.453.528	6.567.807.158
II Nợ dài hạn	330		119.976.717.155	119.915.491.130
1. Phải trả dài hạn khác	337	V.18.	256.981.091	256.981.091
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.21.	119.719.736.064	119.658.510.039
D VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		594.582.164.098	587.726.552.191
I Vốn chủ sở hữu	410	V.22	594.582.164.098	587.726.552.191
1 Vốn góp của chủ sở hữu	411		493.286.910.000	493.286.910.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		493.286.910.000	493.286.910.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2 Thặng dư vốn cổ phần	412		7.991.921.439	8.021.921.439
3 Cổ phiếu quỹ	415		(8.060.000)	(8.060.000)
4 Quỹ đầu tư phát triển	418		30.889.306.294	28.495.659.925
5 Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		12.450.839.813	10.057.193.444
6 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		49.971.246.552	47.872.927.383
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		16.028.048.275	-
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		33.943.198.277	47.872.927.383
II Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		1.299.437.706.546	1.292.407.169.955

Hà Nội, ngày 11 tháng 08 năm 2018

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NHỰA ĐÔNG Á

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Nguyễn Thị Dương

Nguyễn Thị Huyền Trang

Nguyễn Bá Hùng

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 43 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017
1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1.	751.723.897.353	824.343.776.913
2 Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3 Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (01-02)	10		751.723.897.353	824.343.776.913
4 Giá vốn hàng bán	11	VI.2.	674.036.126.113	753.992.069.712
5 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		77.687.771.240	70.351.707.201
6 Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3.	670.999.792	291.595.999
7 Chi phí tài chính	22	VI.4.	21.609.264.324	16.114.157.785
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		19.709.326.491	15.444.451.303
8 Lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	24		-	-
9 Chi phí bán hàng	25	VI.7.	6.110.016.214	6.700.123.387
10 Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.7.	10.179.643.570	10.598.029.049
11 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)+24-(25+26)}	30		40.459.846.925	37.230.992.979
12 Thu nhập khác	31	VI.5.	1.306.103.930	1.148.015.548
13 Chi phí khác	32	VI.6.	38.737.056	1.470.322.334
14 Lợi nhuận khác (40= 31-32)	40		1.267.366.874	(322.306.786)
15 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40+45)	50		41.727.213.799	36.908.686.193
16 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		7.784.015.522	5.220.952.460
17 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
18 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		33.943.198.277	31.687.733.733
19 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	61		33.943.198.277	31.687.733.733
20 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		-	-
21 Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.9.	688,11	759,56

Hà Nội, ngày 11 tháng 08 năm 2018

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NHỰA ĐÔNG Á

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Nguyễn Thị Dương

Nguyễn Thị Huyền Trang

Nguyễn Bá Hùng

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 43 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
				Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017
I.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1.	Lợi nhuận trước thuế	01		41.727.213.799	36.908.686.192
2.	Điều chỉnh cho các khoản				
-	Khấu hao TSCĐ	02		16.108.188.833	14.874.428.147
-	Các khoản dự phòng	03		(27.721.401)	(511.465.660)
-	Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	(71.555.292)
-	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(1.027.792.088)	(8.324.183)
-	Chi phí lãi vay	06		19.709.326.491	15.444.451.303
3.	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		76.489.215.634	66.636.220.507
-	Tăng, giảm các khoản phải thu	09		31.116.708.563	(14.073.833.628)
-	Tăng, giảm hàng tồn kho	10		36.056.598.155	(69.040.031.041)
-	Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(19.179.213.651)	9.690.927.389
-	Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(1.666.156.754)	1.104.404.792
-	Tiền lãi vay đã trả	14		(19.709.326.491)	(15.444.451.303)
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(2.426.570.525)	(2.918.547.335)
-	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(30.000.000)	-
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		100.651.254.931	(24.045.310.619)
II.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1.	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(62.418.442.034)	(54.951.879.354)
2.	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		16.509.910.000	-
3.	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(47.155.000.000)	-
4.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		11.439.953	8.324.183
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(93.052.092.081)	(54.943.555.171)
III.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1.	Tiền thu từ đi vay	33		482.821.766.072	347.858.763.404
2.	Tiền trả nợ gốc vay	34		(474.483.946.717)	(263.037.304.974)
3.	Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		(11.291.128.962)	(5.762.196.110)
4.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(10.107.583.425)	(8.679.524.500)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(13.060.893.032)	70.379.737.820
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(5.461.730.182)	(8.609.127.970)
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		21.224.871.247	36.499.044.560
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	V.01	15.763.141.065	27.889.916.590

Hà Nội, ngày 11 tháng 08 năm 2018

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NHỰA ĐÔNG Á

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Nguyễn Thị Dương

Nguyễn Thị Huyền Trang

Nguyễn Bá Hùng

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 43 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp**1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Tập đoàn nhựa Đông Á (gọi tắt là "Công ty"), được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103014564 ngày 14/11/2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp. Công ty đã có 12 lần thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

Trong năm 2017, Công ty đã thực hiện tăng vốn điều lệ lên thành **493.286.910.000 đồng** (Bằng chữ: Bốn trăm chín mươi ba tỷ, hai trăm tám mươi sáu triệu, chín trăm mười ngàn đồng chẵn) và vốn điều lệ thay đổi đã được đăng ký theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 12 ngày 13/02/2018.

Tổng số cổ phần: 49.328.691 cổ phần;

Mệnh giá cổ phần: 10.000 đồng (Mười nghìn đồng).

Mã cổ phiếu: DAG

Sàn giao dịch: Sở Giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh (HOSE)

2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất, kinh doanh các thiết bị ngành nhựa, ngành điện công nghiệp và dân dụng, xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Xây dựng nhà các loại; Lắp đặt hệ thống xây dựng khác;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác; Hoàn thiện công trình xây dựng;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Vận tải hành khách đường bộ khác; Sản xuất plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh; Sản xuất sản phẩm từ plastic;
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình; Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu; Bán buôn tổng hợp;

Trụ sở Công ty: Khu Công nghiệp Ngọc Hồi - Ngọc Hồi - Thanh Trì - Hà Nội

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

5. Cấu trúc Tập đoàn

- Thông tin chi tiết về các công ty con được hợp nhất vào báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018:

Tên Công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích
Công ty TNHH Smart Window Việt Nam	Lô 1 - CN 5 Cụm công nghiệp Ngọc Hồi, Thanh Trì, Hà Nội	Lĩnh vực sản xuất công nghiệp, kinh doanh dịch vụ và thương mại	100%	100%	100%
Công ty TNHH Nhựa Đông Á	Khu Công nghiệp Châu Sơn - Phú Lý - Hà Nam	Lĩnh vực sản xuất công nghiệp	100%	100%	100%

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)

Công ty TNHH MTV Nhựa Đông Á	Lô số 36 KCN Tân Tạo, Đường Tân Tạo, P. Tân Tạo A, Q. Bình Tân - TP Hồ Chí Minh	Lĩnh vực công nghiệp, thương mại	100%	100%	100%
---------------------------------	---	-------------------------------------	------	------	------

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch, bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến 30/06/2018.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND"), hạch toán theo nguyên tắc giá gốc, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC; lập và trình bày BCTC hợp nhất giữa niên độ theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty được lập và trình bày đảm bảo tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

IV. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

1. Cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty và báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 30/06/2018. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính giữa niên độ.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Tỷ giá để quy đổi các giao dịch phát sinh trong kỳ bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch với Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam và Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam.

Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất là tỷ giá công bố của Ngân hàng. Trong đó:

- Tỷ giá đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản là tỷ giá mua vào của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam và Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam.
- Tỷ giá đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả là tỷ giá mua vào của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam và Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam.

3. Công cụ tài chính**Ghi nhận ban đầu**

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản đầu tư tài chính và các công cụ tài chính phái sinh.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền

Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam (VND), phù hợp với quy định tại Luật Kế toán số 88/2015/QH13 ngày 20/11/2015 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2017.

5. Nguyên tắc kế toán các khoản phải thu

Nợ phải thu không ghi cao hơn giá trị phải thu hồi. Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến các giao dịch mua - bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
 - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
 - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
 - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
 - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

6. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang bao gồm: chi phí nguyên liệu chính, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

7. Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 - Tài sản cố định hữu hình, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 về sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 147/2016/TT-BTC của Bộ Tài chính.

Nguyên giá tài sản cố định do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế bao gồm giá thành thực tế của tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế và chi phí lắp đặt chạy thử.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)*

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn được điều kiện trên được công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

<i>Loại tài sản cố định</i>	<i>Thời gian khấu hao (năm)</i>
Nhà cửa vật kiến trúc	25
Máy móc và thiết bị	3-7,5
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	06 -10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 08
Tài sản cố định khác	06 -10

8. Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ thuê tài chính

Thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người đi thuê. Tài sản cố định thuê tài chính được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định thuê tài chính là giá thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu của hợp đồng thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Tỷ lệ chiết khấu để tính giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu cho việc thuê tài sản là lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê tài sản hoặc lãi suất ghi trong hợp đồng. Trong trường hợp không thể xác định được lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê thì sử dụng lãi suất tiền vay tại thời điểm khởi đầu việc thuê tài sản.

Tài sản cố định thuê tài chính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Trong trường hợp không chắc chắn Công ty sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê thì tài sản cố định sẽ được khấu hao theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian thuê và thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định thuê tài chính như sau:

<i>Loại tài sản cố định</i>	<i>Thời gian khấu hao (năm)</i>
Máy móc thiết bị	6
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	6

9. Nguyên tắc ghi nhận phương pháp khấu hao TSCĐ vô hình

Việc ghi nhận Tài sản cố định vô hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 04 - Tài sản cố định vô hình, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, Thông tư 45/2013/TT - BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và Thông tư 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 147/2016/TT-BTC của Bộ tài chính.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm..

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)

Tài sản cố định vô hình của Công ty là phần mềm máy tính.

Chương trình phần mềm

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 4 đến 8 năm.

10. Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư

Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư của Công ty là quyền sử dụng đất, nhà, một phần của nhà hoặc cơ sở hạ tầng thuộc sở hữu của Công ty hay thuê tài chính được sử dụng nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá. Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá của Bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành.

Các chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận vào chi phí, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá.

Khi bất động sản đầu tư được bán, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ nào phát sinh được hạch toán vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá không được trích khấu hao. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá bị giảm giá so với giá trị thị trường và khoản giảm giá được xác định một cách đáng tin cậy thì bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá được ghi giảm nguyên giá và tổn thất được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang của Công ty là chi phí đầu tư xây dựng nhà xưởng, nhà máy tại Hà Nam, chi phí mua sắm tài sản cố định và sửa chữa nhà xưởng được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

12. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ các khoản chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm khoản công cụ dụng cụ đã xuất dùng, tiền thuê đất trả trước, vật tư xuất sản xuất thử sản phẩm mới và phí sử dụng cơ sở hạ tầng KCN Châu Sơn Hà Nam.

Công cụ dụng cụ: Các công cụ dụng cụ và vật tư xuất sản xuất thử sản phẩm mới đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 3 năm.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)

Tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Chi phí sử dụng cơ sở hạ tầng KCN Châu Sơn: được phân bổ theo thời gian sử dụng được trả trước.

13. Nguyên tắc kế toán các khoản nợ phải trả

Nợ phải trả là các khoản phải thanh toán cho nhà cung cấp và các đối tượng khác. Nợ phải trả bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác. Nợ phải trả không ghi nhận thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Việc phân loại các khoản nợ phải trả được thực hiện theo nguyên tắc sau:

Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua.

Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và kỳ hạn phải trả.

14. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các khế ước và các hợp đồng vay, nợ thuê tài chính.

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng, kỳ hạn.

15. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

16. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả của Công ty bao gồm phí kiểm toán phải trả, phí nhập Container phải trả và trích trước Chi phí xây dựng cơ sở hạ tầng tại KCN Châu Sơn - Hà Nam, là các chi phí thực tế đã phát sinh trong kỳ báo cáo nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo và các khoản phải trả chưa phát sinh do chưa ghi nhận hàng hóa, dịch vụ nhưng được tính trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh kỳ này để đảm bảo khi phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất, kinh doanh được phản ánh là dự phòng phải trả.

Việc trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được tính toán một cách chặt chẽ và phải có bằng chứng hợp lý, tin cậy về các khoản chi phí phải trích trước trong kỳ, để đảm bảo số chi phí phải trả hạch toán vào tài khoản này phù hợp với số chi phí thực tế phát sinh.

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó có thể được một ước tính đáng tin cậy.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)

Nếu ảnh hưởng của thời gian là trọng yếu, dự phòng sẽ được xác định bằng cách chiết khấu số tiền phải bỏ ra trong tương lai để thanh toán nghĩa vụ nợ với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và những rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Khoản tăng lên của số dự phòng do thời gian trôi qua được ghi nhận là chi phí tài chính.

Các khoản dự phòng phải trả của Công ty là dự phòng phải trả bảo hành sản phẩm, hàng hóa được lập cho từng loại sản phẩm, hàng hóa có cam kết bảo hành.

18. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về thuê văn phòng tại Hà Nội và thuê tài sản là kho bãi tại Thành phố Hồ Chí Minh, được ghi nhận dựa trên hợp đồng và chứng từ mà bên thuê đã thanh toán trước.

19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu của Công ty được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được mua lại bởi chính Công ty. Các cổ phiếu quỹ do Công ty nắm giữ không được nhận cổ tức, không có quyền bầu cử hay tham gia phân chia tài sản khi Công ty giải thể. Khi chia cổ tức cho các cổ phần, các cổ phiếu quỹ đang do Công ty nắm giữ được coi là cổ phiếu chưa bán. Giá trị cổ phiếu quỹ được phản ánh là giá thực tế mua lại bao gồm giá mua lại và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua lại cổ phiếu, như chi phí giao dịch, thông tin...

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu của Công ty bao gồm: doanh thu bán sản phẩm nhựa truyền thống (như tấm trần, các loại phào, nẹp, tấm cửa và khung bao), sản phẩm nhựa UPVC; doanh thu cung cấp dịch vụ thi công lắp đặt, doanh thu từ tiền lãi tiền gửi.

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- + Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- + Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng
- + Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá, đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- + Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- + Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- + Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
- + Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- + Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày lập Bảng cân đối kế toán; và
- + Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

21. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán được ghi nhận và tập hợp theo giá trị và số lượng hàng hoá xuất bán cho khách hàng, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

Giá vốn dịch vụ được ghi nhận theo chi phí thực tế phát sinh để hoàn thành dịch vụ, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

Giá vốn hoạt động lắp đặt cửa được ghi nhận theo chi phí phát sinh thực tế của từng công trình, phù hợp với tỷ lệ trong hợp đồng giao khoán, tương ứng với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

22. Nguyên tắc chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính, bao gồm chi phí lãi vay, chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ.

23. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

23.1 Các nghĩa vụ về thuế

Thuế Giá trị gia tăng (GTGT)

Công ty áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành với mức thuế suất thuế GTGT là 10% đối với hàng hóa, thành phẩm và dịch vụ lắp đặt.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% trên lợi nhuận chịu thuế.

Mẫu số B 09a - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)

Riêng Công ty TNHH Nhựa Đông Á được hưởng ưu đãi theo Giấy chứng nhận ưu đãi số 39/GCNUĐT ngày 30 tháng 03 năm 2006 và giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh số 06221000006 ngày 12 tháng 10 năm 2007 do Ban quản lý các Khu công nghiệp tỉnh Hà Nam cấp thì Công ty được hưởng thuế suất 15% trong thời hạn 12 năm kể từ khi Dự án bắt đầu hoạt động kinh doanh, sau thời hạn trên thuế suất 20%; miễn 3 năm và giảm 50% cho 7 năm tiếp theo kể từ khi có thu nhập chịu thuế. Năm 2017 là năm thứ 11 Công ty hoạt động kinh doanh có lãi và giảm 50% trên thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp 15%. Riêng đối với doanh thu từ hoạt động thương mại, Công ty áp dụng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% trên lợi nhuận chịu thuế theo quy định hiện hành.

Việc xác định thuế Thu nhập doanh nghiệp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế Thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế khác

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Tiền		
Tiền mặt	9.420.963.630	515.409.985
Tiền gửi ngân hàng	6.342.177.435	20.709.461.262
Cộng	15.763.141.065	21.224.871.247

2. Phải thu của khách hàng	Đơn vị tính: VND			
	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn				
Công ty TNHH V&H Việt Nam	72.246.714.607	-	100.277.165.603	-
Công ty TNHH Thương mại dịch vụ Hùng Phát	31.997.178.077	-	37.840.150.772	-
Công ty TNHH Liên doanh Shide Việt Nam	9.664.709.422	-	39.975.772.498	-
Các đối tượng khác	68.189.591.986	(3.481.050.483)	55.256.583.975	(3.508.771.884)
Cộng	182.098.194.092	(3.481.050.483)	233.349.672.848	(3.508.771.884)

b) Phải thu khách hàng là các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)

3. Trả trước cho người bán	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn				
Công ty TNHH Vật liệu và Hóa chất Hoàng Nam	11.409.898.876	-	28.095.058.041	-
Công ty CP Đầu tư Đông Á Land	-	-	23.829.632.165	-
Công ty TNHH Thương mại dịch vụ Hùng Phát	6.580.920.199	-	-	-
Công ty TNHH Đầu tư và Xuất nhập khẩu Hiên Vinh	2.654.697.468	-	9.595.289.976	-
Các đối tượng khác	11.862.091.916	(803.000.000)	27.220.722.032	(803.000.000)
Cộng	32.507.608.459	(803.000.000)	88.740.702.214	(803.000.000)

4. Phải thu về cho vay	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Công ty TNHH Vật liệu xây dựng và Hóa chất Hoàng Nam (*)	47.155.000.000	-	-	-
Cộng	47.155.000.000	-	-	-

Đơn vị tính: VND

(*) Khoản cho vay theo các hợp đồng sau:

- Hợp đồng cho vay tiền ngày 01/3/2018, số tiền cho vay 22.395.000.000 đồng, thời hạn cho vay 06 tháng từ ngày 01/3/2018 đến ngày 01/9/2018;
- Hợp đồng cho vay tiền ngày 10/4/2018, số tiền cho vay 1.970.000.000 đồng, thời hạn cho vay 06 tháng từ ngày 10/4/2018 đến ngày 10/10/2018;
- Hợp đồng cho vay tiền ngày 01/6/2018, số tiền cho vay 22.790.000.000 đồng, thời hạn cho vay 06 tháng từ ngày 01/6/2018 đến ngày 01/12/2018;

5. Phải thu khác	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	91.315.754.869	-	36.152.873.776	-
Phải thu khác	85.566.407.494	-	29.610.194.820	-
Phải thu thuế GTGT	2.748.294.888	-	7.340.580.012	-
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Hùng Phát (*)	32.391.331.500	-	20.000.000.000	-
Công ty TNHH Đầu tư và Xuất nhập khẩu Hiên Vinh	10.610.000.000	-	-	-
Các đối tượng khác	39.816.781.106	-	2.269.614.808	-

Đơn vị tính: VND

Mẫu số B 09a - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)

Cầm cổ ký cược ký quỹ	5.749.347.375	-	6.542.678.956	-
b) Dài hạn	7.450.956.116	-	1.753.832.787	-
Cầm cổ ký cược ký quỹ	7.450.956.116	-	1.753.832.787	-
Cộng	98.766.710.985	-	37.906.706.563	-

(*) Khoản phải thu Công ty TNHH Thương mại dịch vụ Hùng Phát như sau:

- Khoản Công ty TNHH Thương mại dịch vụ Hùng Phát phải trả Công ty TNHH Smartwindow Việt Nam theo Biên bản thỏa thuận bù trừ công nợ 3 bên giữa Công ty TNHH Thương mại dịch vụ Hùng Phát, Công ty TNHH Smartwindow Việt Nam và Công ty TNHH MTV Nhựa Đông Á ngày 01/10/2017.

- Khoản Công ty cho Công ty TNHH Thương mại dịch vụ Hùng Phát vay theo hợp đồng vay ngày 02/06/2018, lãi suất 0%/năm

c) Phải thu khác là các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2.

6. Nợ xấu

Đơn vị tính: VND

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
a) Phải thu khách hàng	4.787.829.680	1.306.779.197	4.815.551.081	1.306.779.197
CN Công ty CP Đầu tư và Xây dựng công nghiệp - XN số 5	286.568.360	-	286.568.360	-
Công ty CP Phát triển thương mại Vinaconex-Dự án Chợ Mơ	1.762.831.455	1.233.982.018	1.762.831.455	1.233.982.018
CN Xây lắp & Mộc nội thất - Công ty CP Xây dựng số 1 Hà Nội	540.964.459	-	540.964.459	-
Công ty CP Thiết bị tự động hoá AMC	354.495.530	-	354.495.530	-
Công ty TNHH Đầu tư và Xây dựng An Lập	1.301.231.937	-	1.301.231.937	-
Công ty CP Sản xuất thương mại xuất nhập khẩu Minh Ngọc	242.657.262	72.797.179	242.657.262	72.797.179
Các đối tượng khác	299.080.677	-	326.802.078	-
b) Trả trước cho người bán	803.000.000	-	803.000.000	-
Guangxi Pingxiang Yingtai	803.000.000	-	803.000.000	-
Cộng	5.590.829.680	1.306.779.197	5.618.551.081	1.306.779.197

Mẫu số B 09a - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)

7. Hàng tồn kho

Đơn vị tính: VND

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	195.265.505.277	-	215.123.187.440	-
Công cụ, dụng cụ	40.010.316	-	222.057.231	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	16.190.177.979	-	16.361.681.269	-
Thành phẩm	112.799.496.097	91.441.857	105.089.834.546	91.441.857
Hàng hóa	180.828.845.090	-	204.383.872.428	-
Cộng	505.124.034.759	91.441.857	541.180.632.914	91.441.857

Tại ngày 30/06/2018, hàng tồn kho với giá trị là 130.000.000.000 VND đã được sử dụng để thế chấp cho các khoản vay tại ngân hàng.

8. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Cộng
Nguyên giá			
Số dư ngày 01/01/2018	101.462.094.717	640.215.529	102.102.310.246
Thuê tài chính trong kỳ	14.196.516.880	-	14.196.516.880
Số dư ngày 30/06/2018	115.658.611.597	640.215.529	116.298.827.126
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư ngày 01/01/2018	23.796.391.698	289.972.857	24.086.364.555
Khấu hao trong kỳ	4.315.824.407	135.316.506	4.451.140.913
Số dư ngày 30/06/2018	28.112.216.105	425.289.363	28.537.505.468
Giá trị còn lại			
Tại ngày 01/01/2018	77.665.703.019	350.242.672	78.015.945.691
Tại ngày 30/06/2018	87.546.395.492	214.926.166	87.761.321.658

9. Tăng, giảm Tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Phần mềm quản	Cộng
Nguyên giá		
Số dư ngày 01/01/2018	2.190.109.854	2.190.109.854
Mua trong kỳ	-	-
Số dư ngày 30/06/2018	2.190.109.854	2.190.109.854
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư ngày 01/01/2018	853.942.046	853.942.046
Khấu hao trong kỳ	122.638.788	122.638.788
Số dư ngày 30/06/2018	976.580.834	976.580.834
Giá trị còn lại		
Tại ngày 01/01/2018	1.336.167.808	1.336.167.808
Tại ngày 30/06/2018	1.213.529.020	1.213.529.020

- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 387.972.800 VND

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NHỰA ĐÔNG Á

Địa chỉ: Khu Công nghiệp Ngọc Hồi - Ngọc Hồi - Thanh Trì - Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

Mẫu số B 09a - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)

10. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Chi tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng	Đơn vị tính: VND
Nguyên giá							
Số dư ngày 01/01/2018	185.555.603.286	174.636.757.174	17.681.514.161	2.245.065.884	156.641.840	380.275.582.345	
Mua trong kỳ	868.490.000	27.394.853.762	-	-	-	28.263.343.762	
Đầu tư XDCB hoàn thành	50.979.438.815	-	-	-	-	50.979.438.815	
Thanh lý, nhượng bán	(868.490.000)	(14.625.067.865)	-	-	-	(15.493.557.865)	
Số dư ngày 30/06/2018	236.535.042.101	187.406.543.071	17.681.514.161	2.245.065.884	156.641.840	444.024.807.057	
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư ngày 01/01/2018	38.232.155.163	82.036.156.007	15.529.427.436	1.675.309.925	154.531.181	137.627.579.712	
Khấu hao trong kỳ	3.738.417.444	7.047.876.063	680.018.598	65.986.368	2.110.659	11.534.409.132	
Số dư ngày 30/06/2018	41.970.572.607	89.084.032.070	16.209.446.034	1.741.296.293	156.641.840	149.161.988.844	
Giá trị còn lại							
Tại ngày 01/01/2018	147.323.448.123	92.600.601.167	2.152.086.725	569.755.959	2.110.659	242.648.002.633	
Tại ngày 30/06/2018	194.564.469.494	98.322.511.001	1.472.068.127	503.769.591	-	294.862.818.213	

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 20.775.961.044 VND

- Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 44.090.531.595 VND

Mẫu số B 09a - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)

11. Tăng, giảm bất động sản đầu tư

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	01/01/2018	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	30/06/2018
Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá				
Nguyên giá	3.421.783.900			3.421.783.900
Quyền sử dụng đất	3.421.783.900	-	-	3.421.783.900
Tồn thất do suy giảm giá trị	273.742.732			273.742.732
Quyền sử dụng đất	273.742.732	-	-	273.742.732
Giá trị còn lại	3.148.041.168			3.148.041.168
Quyền sử dụng đất	3.148.041.168	-	-	3.148.041.168

Theo quy định tại Chuẩn mực kế toán số 05 - Bất động sản đầu tư, giá trị hợp lý của Bất động sản đầu tư tại ngày 30/06/2018 cần được trình bày. Tuy nhiên Công ty hiện chưa xác định giá trị hợp lý này nên giá trị hợp lý của Bất động sản đầu tư tại ngày 30/06/2018 chưa được trình bày trên thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Để xác định được giá trị hợp lý này, Công ty sẽ phải thuê một công ty tư vấn độc lập định giá giá trị hợp lý của Bất động sản đầu tư. Hiện tại Công ty chưa tìm được công ty tư vấn phù hợp để thực hiện công việc này.

Giá trị còn lại cuối kỳ của Bất động sản đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 3.148.041.168

12. Tài sản dở dang dài hạn

	30/06/2018 VND	01/01/2018 VND
Xây dựng cơ bản dở dang		
Xây dựng nhà xưởng tại KCN Châu Sơn, Hà Nam	18.402.708.186	27.943.956.018
Mua sắm tài sản cố định	62.215.586	6.048.267.312
Công trình sửa chữa nhà xưởng Tân Tạo	310.266.950	310.266.950
Cộng	18.775.190.722	34.302.490.280

13. Chi phí trả trước

	30/06/2018 VND	01/01/2018 VND
a) Ngắn hạn	1.349.837.186	1.536.031.228
Công cụ, dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ	1.349.837.186	1.536.031.228
b) Dài hạn	14.664.699.087	12.812.348.291
Công cụ, dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ	5.815.594.760	3.721.775.146
Phí sử dụng cơ sở hạ tầng KCN Châu Sơn Hà Nam	175.143.712	315.239.872
Chi phí thuê đất chờ phân bổ	8.673.960.615	8.775.333.273
Cộng	16.014.536.273	14.348.379.519

Mẫu số B 09a - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)

14. Phải trả người bán

Đơn vị tính: VND

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn				
Jampoo Union Corp	7.430.260.637	7.430.260.637	43.853.114.570	43.853.114.570
Y&M International	19.680.842.850	19.680.842.850	4.253.774.453	4.253.774.453
Các đối tượng khác	72.580.746.303	72.580.746.303	47.998.658.059	47.998.658.059
Cộng	99.691.849.790	99.691.849.790	96.105.547.082	96.105.547.082

15. Người mua trả tiền trước

30/06/2018

01/01/2018

VND

VND

Ngắn hạn		
HongKong HongYuan Industry	-	10.672.948.500
Công ty CP Tổng Công ty MBLand	3.213.138.819	7.516.061.900
Doanh nghiệp tư nhân Nguyễn Hoàng	2.484.743.691	2.840.961.091
Công ty CP Tập đoàn MIK Group Việt Nam	1.106.848.083	2.765.580.589
Các đối tượng khác	2.296.866.392	17.584.616.711
Cộng	9.101.596.985	41.380.168.791

16. Thuế và các khoản phải thu phải nộp nhà nước

Đơn vị tính: VND

	01/01/2018	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	30/06/2018
a) Phải nộp				
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	960.440.473	9.546.442.027	10.268.956.738	237.925.762
Thuế xuất nhập khẩu	59.173.765	1.029.809.583	1.088.983.348	-
Thuế TNDN	9.098.347.505	7.607.270.181	2.260.000.000	14.445.617.686
Thuế TNCN	227.265.682	37.738.866	39.121.818	225.882.730
Các loại thuế khác	-	9.000.000	9.000.000	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	3.298.647	-	-	3.298.647
Cộng	10.348.526.072	18.230.260.657	13.666.061.904	14.912.724.825
b) Phải thu				
Thuế xuất, nhập khẩu	176.745.341	176.745.341	166.570.525	166.570.525
Các loại thuế khác	3.000.000	10.941.879	11.641.719	3.699.840
Cộng	179.745.341	187.687.220	178.212.244	170.270.365

17. Chi phí phải trả

30/06/2018

01/01/2018

VND

VND

Ngắn hạn		
Trích trước phí kiểm toán	-	175.000.000
Chi phí xây dựng cơ sở hạ tầng tại KCN Châu Sơn - Hà Nam	310.144.240	170.048.080

Mẫu số B 09a - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)

Chi phí nhập container phải trả	29.010.000	29.010.000
Cộng	339.154.240	374.058.080
18. Phải trả khác	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
a) Ngắn hạn	42.618.208.816	34.788.760.361
Kinh phí công đoàn;	1.175.614.630	1.020.833.170
Các khoản bảo hiểm	613.144.605	834.476.998
Các khoản phải trả, phải nộp khác.	40.829.449.581	32.933.450.193
+ Ông Nguyễn Bá Hùng	325.452.000	159.720.000
+ Bà Trần Thị Lê Hải	2.338.738.000	1.863.538.000
+ Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam (*)	24.664.535.025	314.509.950
+ Công ty TNHH Thương mại dịch vụ Hùng Phát (*)	-	9.793.668.500
+ Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển NBH (*)	10.944.736.000	10.944.736.000
+ Công ty TNHH Thương mại dịch vụ Hùng Phát	-	7.200.000.000
+ Phải trả phải nộp khác	2.555.988.556	2.657.277.743
b) Dài hạn	256.981.091	256.981.091
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	256.981.091	256.981.091
Cộng	42.875.189.907	35.045.741.452
c) Phải trả khác là các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2.		
(*): Là khoản cổ tức phải trả		
19. Doanh thu chưa thực hiện	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Ngắn hạn		
Nhận trước tiền cho thuê văn phòng	84.499.611	84.351.312
Cộng	84.499.611	84.351.312
20. Dự phòng phải trả	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Dự phòng bảo hành sản phẩm	278.095.550	278.095.550
Cộng	278.095.550	278.095.550

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)

21. Vay và nợ thuê tài chính	30/06/2018		Trong kỳ		01/01/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	406.157.145.392	406.157.145.392	474.079.888.615	459.485.646.721	391.562.903.498	391.562.903.498
a1) Vay ngắn hạn	406.157.145.392	406.157.145.392	474.079.888.615	459.485.646.721	391.562.903.498	391.562.903.498
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Hoàn Kiếm (1)	-	-	-	17.689.273.552	17.689.273.552	17.689.273.552
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (2)	34.537.343.610	34.537.343.610	39.706.554.255	79.158.255.050	73.989.044.405	73.989.044.405
Ngân hàng Malayan Banking Berhad	3.408.847.875	3.408.847.875	3.408.847.875	18.996.162.373	18.996.162.373	18.996.162.373
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Nam Thăng Long (4)	-	-	-	5.761.634.439	5.761.634.439	5.761.634.439
Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered (Việt Nam) (5)	7.060.675.052	7.060.675.052	7.060.675.052	23.107.133.771	23.107.133.771	23.107.133.771
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Sở giao dịch (6)	51.916.845.576	51.916.845.576	53.211.845.576	40.086.917.101	38.791.917.101	38.791.917.101
Ngân hàng Shinhan Việt Nam (7)	19.760.189.100	19.760.189.100	19.760.189.100	19.976.644.852	19.976.644.852	19.976.644.852
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Nam Thăng Long (8)	24.431.218.066	24.431.218.066	35.108.643.959	20.398.809.436	9.721.383.543	9.721.383.543
Ngân hàng TMCP Đầu tư phát triển Việt Nam (9)	116.890.501.777	116.890.501.777	144.572.965.481	103.743.276.991	76.060.813.287	76.060.813.287
Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered (Việt Nam) (10)	35.532.432.356	35.532.432.356	39.801.213.956	21.438.556.868	17.169.775.268	17.169.775.268
Ngân hàng Malayan Banking Berhad	33.016.371.782	33.016.371.782	33.016.371.782	28.488.441.141	28.488.441.141	28.488.441.141
Ngân hàng CIMB (12)	40.653.402.945	40.653.402.945	45.611.950.798	44.258.698.232	39.300.150.379	39.300.150.379
Ngân hàng TMCP Công thương - CN Nam Thăng Long (13)	19.957.043.474	19.957.043.474	19.957.043.474	-	-	-

Đơn vị tính: VND

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NHỰA ĐÔNG Á

Địa chỉ: Khu Công nghiệp Ngọc Hồi - Ngọc Hồi - Thanh Trì - Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

Mẫu số B 09a - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)

Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Nội (14)	18.992.273.779	18.992.273.779	21.263.587.307	24.781.842.915	22.510.529.387	22.510.529.387
Vay cá nhân	-	-	11.600.000.000	11.600.000.000	-	-
b) Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	119.719.736.064	119.719.736.064	26.350.654.983	26.289.428.958	119.658.510.039	119.658.510.039
b1) Vay dài hạn	67.837.589.749	67.837.589.749	8.741.877.457	14.998.299.996	74.094.012.288	74.094.012.288
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (15)	67.552.456.393	67.552.456.393	8.741.877.457	14.580.000.000	73.390.578.936	73.390.578.936
Ngân hàng TMCP Đông Nam Á - CN Láng Hạ (16)	285.133.356	285.133.356	-	65.799.996	350.933.352	350.933.352
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Nam Thăng Long (17)	-	-	-	352.500.000	352.500.000	352.500.000
b2) Nợ thuê tài chính dài hạn	51.882.146.315	51.882.146.315	17.608.777.526	11.291.128.962	45.564.497.751	45.564.497.751
Công ty Cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (18)	608.800.000	608.800.000	-	85.200.000	694.000.000	694.000.000
Công ty TNHH Cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam (19)	32.449.946.288	32.449.946.288	12.139.033.526	8.007.861.507	28.318.774.269	28.318.774.269
Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (20)	14.465.068.000	14.465.068.000	-	1.701.780.000	16.166.848.000	16.166.848.000
Công ty Cho thuê tài chính TNHH MTV Quốc tế Chailase Việt Nam - CN Hà Nội (21)	4.078.422.591	4.078.422.591	5.469.744.000	1.391.321.409	-	-
Công ty TNHH Cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam (22)	279.909.436	279.909.436	-	104.966.046	384.875.482	384.875.482
Cộng	525.876.881.456	525.876.881.456	500.430.543.598	485.775.075.679	511.221.413.537	511.221.413.537

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NHỰA ĐÔNG Á

Địa chỉ: Khu Công nghiệp Ngọc Hồi - Thanh Trì - Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

Mẫu số B 09a - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)

c) Các khoản nợ thuế tài chính

Đơn vị tính: VND

Thời hạn	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018		Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017	
	Tổng thanh toán thuế tài chính	Trả tiền lãi thuế	Trả tiền lãi thuế	Trả nợ gốc
Trên 1 năm đến 5 năm	5.790.019.939	474.537.912	5.558.466.143	1.156.238.033
Trên 5 năm	7.829.143.748	1.853.496.813	2.305.282.128	945.314.128
Cộng	13.619.163.687	2.328.034.725	7.863.748.271	2.101.552.161
				5.762.196.110

(1): Hợp đồng tín dụng số HKI-HĐTD/16126 ngày 16/12/2016 giữa Công ty với Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hoàn Kiếm. Hạn mức tín dụng là 60 tỷ đồng. Lãi suất 9,5%/ năm, thời hạn vay tối đa 12 tháng, mục đích theo từng lần cấp tín dụng, tài sản đảm bảo là hệ thống máy móc thiết bị lắp đặt tại Công ty TNHH MTV Nhựa Đông Á địa chỉ Tân Tạo, KCN Tân Tạo, phường Tân Tạo A, quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh; quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất thuộc thửa đất số 167, tờ bản đồ số 50 tại địa chỉ lô 36 đường Tân Tạo, KCN Tân Tạo, phường Tân Tạo A, quận Tân Bình, tp Hồ Chí Minh; và 02 dây truyền sản xuất thanh Profile của Công ty Cổ phần Tập đoàn nhựa Đông Á được lắp đặt tại Công ty TNHH Nhựa Đông Á tại địa chỉ Khu Công nghiệp Châu Sơn, Phú Lý, Hà Nam theo Hợp đồng thế chấp số HKI-HĐTC/13114 ngày 02/08/2013.

(2): Hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số 01/2017/7610660/HĐTD ngày 26/09/2017, giá trị hạn mức tín dụng là 130 tỷ đồng trong đó bao gồm cả dư nợ ngắn hạn của Hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số 01/2016/7610660/HĐTD ngày 06/07/2016, lãi suất cho vay theo từng lần nhận nợ, thời hạn cấp tín dụng hết ngày 30/06/2017, mục đích vay bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở LC, tài sản đảm bảo là tài sản gắn liền với đất thuê tại KCN Châu Sơn, phường Châu Sơn thành phố Phú Lý, Hà Nam theo hợp đồng thế chấp tài sản gắn liền với đất thuê số công chứng 4131 quyền số 01/2015/TP/CC-SCC/HĐTC ngày 30/10/2015 và các văn bản sửa đổi bổ sung giá trị 152,997 tỷ đồng; Xe ô tô Bentley - BKS 29A-398.88 và xe ô tô Fortuner BKS 29A-204.26 theo hợp đồng thế chấp tài sản số 01/2015/7610660/HĐĐĐ ngày 27/10/2015 và các phụ lục sửa đổi bổ sung giá trị 4,1 tỷ đồng.

(3): Hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số HN/LO/2016/0042 ngày 14/11/2016, giá trị hạn mức tín dụng là 4.000.000 USD, được cấp tại Ngân hàng Maybank Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh và Ngân hàng Maybank Chi nhánh Hà Nội, lãi suất cho vay đối với LC 0,1%/ tháng, tối thiểu 25 USD, lãi suất cho vay tín thác có LC, cho vay tín thác theo DA/DP với tiền USD là chi phí cấp vốn + 1,5%/năm, với tiền VND là lãi suất cơ bản + 1,5%/năm, lãi suất cho vay thanh toán hóa đơn với USD là chi phí cấp vốn + 1,75%/năm, với VND lãi suất cơ bản + 1,75%/năm, thời hạn cho vay từng lần tối đa là 180 ngày, mục đích vay để nhập khẩu nguyên vật liệu, hàng hóa, thanh toán bộ chứng từ LC nhập khẩu theo các hóa đơn và tờ khai hải quan, mua hàng trong nước hoặc nhập khẩu thanh toán qua tài khoản, tài sản đảm bảo là các khoản phải thu của bên thứ ba (Công ty TNHH Nhựa Đông Á) với giá trị không thấp hơn tổng hạn mức, hàng tồn kho của bên thứ ba (Công ty TNHH Nhựa Đông Á) với giá trị không thấp hơn tổng hạn mức.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)

- (4): Hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số 55/2016-HĐTDHM/NHCT140-DAG ngày 22/07/2016, giá trị hạn mức tín dụng là 20 tỷ đồng, thời hạn cấp tín dụng đến hết ngày 15/07/2017, lãi suất cho vay được ghi trên từng Giấy nhận nợ, lãi suất cho vay tại thời điểm ký hợp đồng 6,5%/năm, mục đích vay để thanh toán các chi phí mua nguyên vật liệu, chi phí nhân công, chi phí khác để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, tài sản đảm bảo là hàng tồn kho luân chuyển của Công ty Cổ phần Tập đoàn Nhựa Đông Á.
- (5): Thư cấp hạn mức tín dụng số BFL/082017-784 ngày 08/08/2017; giá trị hạn mức tín dụng 45 tỷ đồng; lãi suất theo khế ước nhận nợ từng lần; thời hạn cho vay từng lần tối đa là 6 tháng, mục đích vay để nhập khẩu nguyên vật liệu, hàng hóa, thanh toán bộ chứng từ LC nhập khẩu theo các hóa đơn và tờ khai hải quan, mua hàng trong nước hoặc nhập khẩu thanh toán qua tài khoản; tài sản đảm bảo là các khoản phải thu theo hợp đồng thể chấp số MA/082017-88 ngày 08/08/2017 giá trị ít nhất 15 tỷ đồng, hàng hóa theo hợp đồng thể chấp số MA/082017-89 ngày 08/08/2017 giá trị ít nhất 15 tỷ đồng, các khoản phải thu theo hợp đồng thể chấp số MA/082017-87 ngày 08/08/2017 giá trị ít nhất 37 tỷ đồng.
- (6): Hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số 01.2017/HĐTDK/DAG ngày 16/11/2017; giá trị hạn mức tín dụng là 80 tỷ; thời hạn cấp tín dụng đến ngày 12/11/2018; lãi suất cho vay được ghi trên từng Giấy nhận nợ, lãi suất cho dư nợ gốc quá hạn là 150% lãi suất cho vay trong hạn; mục đích vay là tài trợ các nhu cầu tín dụng ngắn hạn hợp pháp, hợp lý, hợp lệ phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh; Cấp tín dụng tín chấp trong trường hợp DAG còn dư nợ tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Hoàn Kiếm, tổng số dư cấp tín dụng tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Sở giao dịch tối đa là 80 tỷ đồng. Tín dụng có tài sản đảm bảo: Trong trường hợp DAG đã hoàn thành nghĩa vụ tài chính tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Hoàn Kiếm, tài sản thế chấp là quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất thuộc thửa đất số 167, tờ bản đồ số 50 (theo tài liệu năm 2005) tại địa chỉ lô 36 đường Tân Tạo, KCN Tân Tạo, phường Tân Tạo A, quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh.
- (7): Khoản vay Ngân hàng Shinhan Việt Nam theo hợp đồng số 130000446932 ngày 05/07/2016 với thời hạn mức tối đa 20 tỷ đồng. Thời hạn duy trì hạn mức là 12 tháng tính từ ngày ký hợp đồng. Mục đích khoản vay bổ sung vốn lưu động, mở thư tín dụng trả ngay, trả chậm và giải ngân thanh toán thư tín dụng. Lãi suất vay là lãi suất thả nổi. Tài sản đảm bảo là hàng tồn kho luân chuyển với giá trị 30 tỷ đồng và Bảo lãnh cá nhân của ông Nguyễn Bá Hùng.
- (8): Khoản vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam theo hợp đồng số 56/2016-HĐTDHM/NHCT140-TNHH NHUADONGA ngày 22/07/2016 với hạn mức tối đa 30 tỷ đồng. Thời hạn duy trì hạn mức là 12 tháng tính từ ngày ký hợp đồng. Mục đích khoản vay để thanh toán các chi phí mua Nguyên vật liệu, chi phí nhân công và các loại chi phí hợp lệ khác để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2016-2017. Lãi suất vay là lãi suất được ghi trên từng giấy nhận nợ. Tài sản đảm bảo là hàng tồn kho luân chuyển. Và hợp đồng hạn mức tín dụng số 121/2017- HĐCVHM/NHCT140-NHUADONGA với hạn mức cho vay là 40 tỷ đồng. Thời hạn duy trì hạn mức là 12 tháng đến hết ngày 31/12/2018. Mục đích vay là bổ sung vốn lưu động, lãi suất cho vay được điều chỉnh 1 tháng 1 lần. Tài sản đảm bảo là hàng tồn kho luân chuyển với trị giá 40 tỷ đồng.
- (9): Khoản vay theo hợp đồng hạn mức tín dụng giữa Công ty TNHH Nhựa Đông Á và Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam ngày 26/09/2017 với hạn mức tối đa là 95 tỷ đồng. Mục đích vay là bổ sung vốn lưu động, lãi suất của khoản vay tùy thuộc vào từng lần nhận nợ.
- (10): Khoản vay theo thư cấp hạn mức tín dụng (hạn mức không cam kết) ngày 08/08/2017 giữa Công ty TNHH Nhựa Đông Á và Ngân hàng TNHH MTV Standard Việt Nam với hạn mức tín dụng 45 tỷ đồng, thời hạn vay tối đa 6 tháng kể từ ngày giải ngân từng khoản vay. Mục đích vay là bổ sung vốn lưu động. Lãi suất vay tùy thuộc vào mỗi lần nhận nợ.
- (11): Theo hợp đồng tín dụng hạn mức giữa Ngân hàng Maybank chi nhánh Hà Nội và Công ty TNHH MTV Nhựa Đông Á với hạn mức 4.000.000 USD. Mục đích vay vốn là bổ sung vốn lưu động, lãi suất tùy thuộc vào mỗi lần nhận nợ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)

- (12): Khoản vay theo hợp đồng tín dụng hạn mức giữa Công ty TNHH Nhựa Đông Á và Ngân hàng TNHH MTV CIMB Việt Nam với hạn mức 2.000.000 USD, thời hạn giải ngân vào ngày 02/06/2018, mục đích vay vốn là bổ sung vốn lưu động. Lãi suất tối thiểu 1% mỗi năm cộng với chi phí cấp vốn. Mỗi khoản giải ngân sẽ có kỳ hạn tối đa là 5 tháng.
- (13): Khoản vay theo hợp đồng tín dụng số 01/2018-HĐCVHM/NHCT140-SMARTWINDOW ngày 22/01/2018, tổng hạn mức cho vay là 20.000.000.000 đồng, lãi suất cho vay được ghi trên từng giấy nhận nợ, lãi suất cho vay tại thời điểm ký hợp đồng là 7,5%/năm đối với VND áp dụng lãi suất ưu đãi theo nhóm 1 chương trình "Đồng hành cùng Khách hàng doanh nghiệp vừa và nhỏ", sau thời gian ưu đãi theo chương trình áp dụng lãi suất thả nổi từng thời kỳ của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Thăng Long. Thời hạn cho vay của từng khoản nợ được ghi trên giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 06 tháng. Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh của Công ty. Tài sản đảm bảo là toàn bộ máy móc thiết bị được quy định tại Hợp đồng thế chấp số 01/2018/HĐBĐ/NHCT140-NHUADONGA ngày 22 tháng 01 năm 2018 và các văn bản sửa đổi, bổ sung.
- (14): Khoản vay theo hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2017/7939037/HĐTD ngày 26/09/2017 giữa Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội lãi suất cho vay được ghi trên từng hợp đồng tín dụng cụ thể, thời hạn cho vay của từng khoản nợ được ghi trên giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 09 tháng, mục đích cho vay để thanh toán các chi phí mua Nguyên vật liệu, chi phí nhân công và các loại chi phí hợp lệ khác để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2017. Tài sản đảm bảo là Hợp đồng thế chấp tài sản gắn liền với đất thuê số công chứng 4131 quyền 1- 2015/TP/CC- SCC/HĐTD ngày 30/10/2015 và văn bản sửa đổi bổ sung giữa Công ty Cổ phần Tập đoàn Nhựa Đông Á và ngân hàng.
- (15): - Hợp đồng tín dụng số 04/2016/7610660/HĐTD ngày 5/12/2016, giá trị hạn mức tín dụng là 12,495 tỷ đồng, lãi suất cho vay trong hạn theo cơ chế lãi suất thỏa thuận cho vay thả nổi điều chỉnh 6 tháng/lần kể từ ngày rút khoản vốn đầu tiên, lãi suất cho vay kỳ đầu là 9,8%/năm, lãi suất nợ quá hạn tối đa là 150% lãi suất trong hạn, thời hạn cho vay là 60 tháng kể từ ngày rút khoản vốn vay đầu tiên, mục đích vay để đầu tư tài sản cố định gián tiếp - Xây dựng nhà kho, nhà xưởng, cải tạo nhà điều hành văn phòng tại KCN Châu Sơn, Phú Lý, Hà Nam (gọi tắt là "Dự án"). Tài sản đảm bảo là toàn bộ tài sản hình thành từ vốn vay và vốn tự có thuộc dự án.
- Hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số 02/2015/7610660/HĐTD ngày 27/10/2015, giá trị hạn mức tín dụng là 100 tỷ đồng, lãi suất cho vay kỳ đầu 8,8%/năm, lãi suất vay thả nổi điều chỉnh 6 tháng/lần kể từ ngày rút vốn đầu tiên, thời hạn cấp tín dụng là 60 tháng kể từ ngày đầu rút vốn, mục đích vay để thanh toán các chi phí đầu tư nhà máy sản xuất, tài sản đảm bảo là giá trị tài sản hình thành từ vốn vay.
- Hợp đồng tín dụng số 01/2017/7610660/HĐTD ngày 03/05/2017, giá trị hạn mức tín dụng là 16,1 tỷ đồng, lãi suất cho vay trong hạn theo cơ chế lãi suất thỏa thuận cho vay thả nổi điều chỉnh 6 tháng/lần kể từ ngày rút khoản vốn đầu tiên, lãi suất cho vay 10,2%/năm áp dụng tới ngày 01/10/2017, lãi suất nợ quá hạn tối đa là 150% lãi suất trong hạn, thời hạn cho vay là 60 tháng kể từ ngày rút khoản vốn vay đầu tiên, thời hạn rút vốn 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực, mục đích vay để thanh toán các chi phí phù hợp thuộc dự án đầu tư mở rộng nhà máy giai đoạn 2 sản xuất tấm Fomex và hệ thống phụ trợ tại KCN Châu Sơn, Phú Lý, Hà Nam gồm các hạng mục: Xây dựng nhà xưởng, hệ thống san nền, đường nội bộ, rãnh nước, đầu tư 02 máy sản xuất tấm Fomex và hệ thống phụ trợ theo biên bản họp hội đồng quản trị số 01/2017/BBH-HĐQT ngày 24/02/2017 (gọi tắt là "Dự án"). Tài sản đảm bảo là toàn bộ tài sản hình thành từ vốn vay và vốn tự có thuộc dự án.
- (16): Hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số 1523100133/HĐTD ngày 19/08/2015, giá trị hạn mức tín dụng là 658.000.000 đồng, lãi suất cho vay theo từng lần nhận nợ, thời hạn cấp tín dụng 60 tháng, mục đích vay mua tài sản cố định, tài sản đảm bảo là giá trị tài sản hình thành từ vốn vay.
- (17): Hợp đồng tín dụng số 84/2016-HĐTD/NHCT140-NHUADONGA ngày 22/09/2016, giá trị hạn mức tín dụng là 600.000.000 đồng, lãi suất cho vay theo từng lần nhận nợ, lãi suất cho vay tại thời điểm ký hợp đồng là 8%/năm, thời hạn cho vay là 36 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, mục đích vay để thanh toán tiền mua mới xe ô tô tài hiệu Hino Nhật Bản phục vụ hoạt động kinh doanh.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)

- (18): Hợp đồng cho thuê tài chính số 02.001/2016/TSC-CTTC ngày 19/01/2016. Tài sản thuê là 1 xe ô tô 7 chỗ, trị giá gốc tính cho thuê là 1.258.000.000 VND. Mục đích là phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty, thời hạn thuê trong vòng 72 tháng. Lãi suất cho thuê tài chính được xác định bằng trần lãi suất huy động tiết kiệm kỳ hạn 12 tháng +4%/năm nhưng không thấp hơn lãi suất sàn cho vay dài hạn quy định trong từng thời kỳ, được điều chỉnh định kỳ 3 tháng/lần. Lãi suất phạt quá hạn bằng 50% lãi suất cho thuê trong hạn.
- (19): - Hợp đồng thuê tài chính số 2017-00269-000 ngày 18/12/2017 về việc mua sắm máy trộn nguyên vật liệu, thời hạn thuê 48 tháng, lãi suất thuê 7,8%/năm. Khi kết thúc thời hạn thuê tài chính bên thuê sẽ cam kết mua lại tài sản cho thuê.
- Khoản nợ thuê tài chính theo hợp đồng cho thuê tài chính số 2013-00128-000, số 2013-00129-000 và số 2014-00164-000 với Công ty TNHH Cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam về thuê máy ép thanh nhựa, máy lạnh - tháp tản nhiệt-máy bơm, máy đùn thanh nhựa PVC profile với thời hạn thuê 60 tháng, lãi suất thuê từ lãi suất 9,54%/năm đến 10,5%/năm và có thể được điều chỉnh trong suốt thời gian thuê. Tiền thuê được thanh toán trước mỗi tháng. Khi kết thúc thời hạn thuê, bên thuê sẽ được mua lại thiết bị với giá trị bằng 0,5% giá mua.
- Hợp đồng cho thuê tài chính số 2017-00068-000 ngày 27/4/2017 với Công ty TNHH Cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam về thuê máy đùn PVC với thời hạn thuê 60 tháng, lãi suất 8,3%/năm có thể được điều chỉnh trong suốt thời gian thuê. Tiền thuê được thanh toán sau mỗi tháng. Khi kết thúc thời hạn thuê, bên thuê sẽ được mua lại thiết bị với giá trị bằng 0,3% giá mua.
- (20): Khoản nợ thuê tài chính theo hợp đồng cho thuê tài chính số 02.100/2005/TSC - CTTC ngày 14/12/2015 với Công ty Cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam về thuê Dây chuyền đùn Theysohn CON 63, Dây chuyền đùn Theysohn TTS 88, Dây chuyền đùn Theysohn CON 50 với thời hạn thuê 72 tháng, lãi suất thuê từ lãi suất 8,5%/năm trong 6 tháng đầu, sau 6 tháng được điều chỉnh bằng trần lãi suất huy động tiết kiệm kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau cộng 4%/năm và được điều chỉnh định kỳ 3 tháng 1 lần. Tiền thuê được thanh toán trước mỗi tháng. Khi kết thúc thời hạn thuê, bên thuê sẽ được mua lại thiết bị với giá trị 26.000.000 đồng.
- (21) Khoản nợ thuê theo hợp đồng thuê tài chính số C180402512 ngày 04/04/2018 với Công ty Cho thuê tài chính TNHH MTV Quốc tế Chailease - Chi nhánh Hà Nội về thuê dây chuyền sản xuất tấm Fomex, thời hạn thuê 48 tháng, lãi suất 7,6%/năm. Khi kết thúc thời hạn thuê tài chính, bên thuê cam kết mua lại tài sản theo giá trị còn lại đã xác định trước theo hợp đồng.
- (22) Thuê tài chính của Công ty TNHH Cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam theo hợp đồng thuê tài chính số 2016-00177-001 ngày 05/10/2016 với các điều kiện cụ thể như sau: Tài sản thuê: 01 xe ô tô Ford Ranger XLS MT 4x2, 5 chỗ, mới 100%, sản xuất 2016, xuất xứ Thái Lan. Tổng giá trị hợp đồng thuê với nợ gốc là 640.215.529 đồng, trong đó, Công ty TNHH MTV Nhựa Đông Á trả trước 70.100.000 đồng, còn 570.115.529 đồng sẽ được thanh toán theo từng kỳ vào mỗi tháng. Thời hạn thanh toán: 37 tháng kể từ ngày 07/11/2016 đến hết ngày 07/11/2019. Lãi suất thuê từ ngày 07/11/2016 là 7,5%/năm trên cơ sở giả định một năm có 360 ngày. Số dư nợ gốc của hợp đồng thuê tài chính tại thời điểm 30/06/2018 là 279.909.436 đồng, số dư nợ gốc này là toàn bộ nợ thuê tài chính dài hạn.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)

22. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng	Đơn vị tính: VND
Số dư tại ngày 01/01/2017	398.900.000.000	8.021.921.439	(2.100.000)	58.359.779.808	465.279.601.247	
Tăng vốn trong năm trước	94.386.910.000	-	(5.965.500)	(40.886.910.000)	53.494.034.500	
Lãi trong năm trước	-	-	-	59.287.450.320	59.287.450.320	
Trích lập các quỹ	-	-	-	(7.945.367.244)	(7.945.367.244)	
Cổ tức chi trả	-	-	-	(20.942.025.500)	(20.942.025.500)	
Tăng khác	-	-	5.500	-	5.500	
Số dư tại ngày 31/12/2017	493.286.910.000	8.021.921.439	(8.060.000)	47.872.927.383	549.173.698.822	
Lãi trong kỳ này	-	-	-	33.943.198.277	33.943.198.277	
Trích lập các quỹ	-	-	-	(7.180.939.108)	(7.180.939.108)	
Cổ tức chi trả	-	-	-	(24.663.940.000)	(24.663.940.000)	
Giảm khác	-	(30.000.000)	-	-	(30.000.000)	
Số dư tại ngày 30/06/2018	493.286.910.000	7.991.921.439	(8.060.000)	49.971.246.552	551.242.017.991	
b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu				30/06/2018	01/01/2018	
				VND	VND	
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Hùng Phát				105.341.586.000	105.341.586.000	
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển NBH				132.655.740.000	132.655.740.000	
Vốn góp của các cổ đông khác				255.289.584.000	255.289.584.000	
Cộng				493.286.910.000	493.286.910.000	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)

(*): Theo Thông báo số 197/TB-SGDHCM ngày 28/02/2017 của Sở giao dịch chứng khoán TPHCM "Về việc niêm yết và giao dịch cổ phiếu thay đổi đăng ký niêm yết"; Thông báo số 1301/TB-SGDHCM ngày 30/11/2017 của Sở giao dịch chứng khoán TPHCM "Về việc niêm yết và giao dịch cổ phiếu thay đổi niêm yết"; Công văn số 246/2017/CV-DAG ngày 28/12/2017 của Công ty về việc "Báo cáo kết quả chuyển đổi trái phiếu thành cổ phiếu", trong năm 2017, Công ty đã thực hiện tăng vốn lên thành **493.286.910.000 đồng**. Theo Công văn số 279/UBCK-QLCB ngày 12/1/2018 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước về việc "Báo cáo kết quả chuyển đổi trái phiếu chuyển đổi riêng lẻ thành cổ phiếu của DAG", Ủy ban Chứng khoán Nhà nước chấp thuận cho Công ty tiếp tục thực hiện các thủ tục về niêm yết/giao dịch bổ sung và vốn điều lệ thay đổi đã được đăng ký theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 12 ngày 13/02/2018.

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND
Vốn góp của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu kỳ	493.286.910.000	398.900.000.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	19.944.890.000
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	493.286.910.000	418.844.890.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	24.663.940.000	20.942.025.500

d) Cổ phiếu

	30/06/2018 Cổ phiếu	01/01/2018 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	49.328.691	49.328.691
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	49.328.691	49.328.691
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	49.328.691	49.328.691
- <i>Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân là vốn chủ sở hữu)</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	806	806
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	806	806
- <i>Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân là vốn chủ sở hữu)</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	49.327.885	49.327.885
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	49.327.885	49.327.885
- <i>Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân là vốn chủ sở hữu)</i>	-	-
- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng		

e) Các quỹ của công ty

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	01/01/2018	Số tăng trong kỳ	Số giảm trong kỳ	30/06/2018
Quỹ đầu tư phát triển	28.495.659.925	2.393.646.369	-	30.889.306.294
Quỹ khác thuộc VCSH	10.057.193.444	2.393.646.369	-	12.450.839.813
Cộng	38.552.853.369	4.787.292.738	-	43.340.146.107

*** Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp**

- Quỹ đầu tư phát triển của doanh nghiệp được trích lập từ phần lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp sau khi trừ các khoản: chia cổ tức, thuế TNDN năm hiện hành và được sử dụng để bổ sung vốn điều lệ của Công ty bằng việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp. Phù hợp với quy định tại điều lệ Công ty.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)

- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu được hình thành từ lợi nhuận sau thuế, được đơn vị trích lập theo Nghị quyết Đại hội cổ đông.

23.	Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	30/06/2018	01/01/2018
	<i>Tiền USD</i>	7.031,28	80.841,09
	Tiền gửi ngân hàng	7.031,28	80.841,09

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất

1.	Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND
----	---	--	--

a) Doanh thu

Doanh thu bán thành phẩm, hàng hóa

718.887.191.179 817.028.017.677

Doanh thu cung cấp dịch vụ, lắp đặt

32.836.706.174 7.315.759.236

Cộng751.723.897.353 824.343.776.913**b) Doanh thu các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2**

2.	Giá vốn hàng bán	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND
----	------------------	--	--

Giá vốn bán thành phẩm

647.920.727.316 752.509.037.199

Giá vốn cung cấp dịch vụ, lắp đặt

26.115.398.797 1.483.032.513

Cộng674.036.126.113 753.992.069.712

3.	Doanh thu hoạt động tài chính	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND
----	-------------------------------	--	--

Lãi tiền gửi, tiền cho vay

11.439.953 8.324.183

Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ

618.973.839 211.716.524

Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại cuối kỳ

- 71.555.292

Doanh thu hoạt động tài chính khác

40.586.000 -

Cộng670.999.792 291.595.999

4.	Chi phí tài chính	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND
----	-------------------	--	--

Chi phí lãi vay

19.709.326.491 15.444.430.824

Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ

1.082.624.420 406.720.305

Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại cuối kỳ

816.655.760 -

Chi phí tài chính khác

657.653 263.006.656

Cộng21.609.264.324 16.114.157.785

Mẫu số B 09a - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)

5. Thu nhập khác	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017
	VND	VND
Thu từ bồi thường bảo hiểm	-	980.520.082
Thanh lý tài sản	1.016.352.135	-
Thu phạt nhân viên	48.801.552	64.495.576
Thu nhập khác	240.950.243	102.999.890
Cộng	1.306.103.930	1.148.015.548
6. Chi phí khác	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017
	VND	VND
Thanh lý tài sản	-	1.027.775.287
Chi nộp phạt hành chính thuế	3.632.509	370.353.053
Giá trị còn lại tài sản cố định thanh lý, nhượng bán	-	-
Chi phí khác	35.104.547	72.193.994
Cộng	38.737.056	1.470.322.334
7. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017
	VND	VND
<i>a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ</i>	<i>10.207.364.971</i>	<i>11.221.302.917</i>
Chi phí nhân viên quản lý	5.214.439.893	4.119.147.152
Chi phí vật liệu quản lý	23.248.674	56.311.714
Chi phí đồ dùng văn phòng	286.470.771	368.959.750
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.121.503.886	691.210.017
Thuế, phí và lệ phí	175.872.617	10.349.112
Chi phí dự phòng	-	111.808.208
Chi phí dịch vụ mua ngoài	426.271.665	814.088.315
Chi phí bằng tiền khác	2.959.557.465	5.049.428.649
<i>b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ</i>	<i>6.110.016.214</i>	<i>6.700.123.387</i>
Chi phí nhân viên	2.905.674.815	2.459.410.569
Chi phí vật liệu, bao bì	332.273.967	4.082.316
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	2.386.946	17.726.237
Chi phí khấu hao TSCĐ	783.933.788	835.961.766
Chi phí bảo hành	1.401.600	5.030.452
Chi phí dịch vụ mua ngoài	421.925.522	369.139.845
Chi phí bằng tiền khác	1.662.419.576	3.008.772.202
<i>c) Các khoản ghi giảm chi phí quản lý doanh nghiệp</i>	<i>(27.721.402)</i>	<i>(623.273.868)</i>
Hoàn nhập chi phí dự phòng phải thu khó đòi	(27.721.402)	(623.273.868)
Cộng	16.289.659.784	17.298.152.436

Mẫu số B 09a - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)

8. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	260.736.463.751	246.236.099.371
Chi phí nhân công	13.643.111.746	15.943.863.012
Chi phí khấu hao tài sản cố định	16.108.188.833	14.874.428.147
Chi phí dịch vụ mua ngoài	819.523.918	9.333.790.715
Chi phí bằng tiền khác	4.967.619.634	7.703.840.025
Cộng	296.274.907.882	294.092.021.270
9. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	33.943.198.277	31.687.733.733
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	33.943.198.277	31.687.733.733
Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi (*)	-	-
+ Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	49.327.885	41.718.781
+ Lãi cơ bản trên cổ phiếu	688,11	759,56

(*): Trong 6 tháng đầu năm 2018 không có cơ sở ước tính quỹ khen thưởng, phúc lợi. Theo đó, lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu nêu trên chưa loại trừ số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi.

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ

1. Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017
Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính	17.608.777.526	6.180.688.201
Chi trả cổ tức bằng cổ phiếu	-	19.944.890.000
2. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ		
Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường	482.821.766.072	347.858.763.404
3. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ		
Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường	474.483.946.717	263.037.304.974
Tiền trả nợ gốc vay theo hợp đồng thuê tài chính	11.291.128.962	5.762.196.110

VIII. Những thông tin khác

1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Ban Tổng giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Tổng giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khoá sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018.

2. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

Mẫu số B 09a - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)

2.1 Danh sách các bên liên quan

Bên liên quan

Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Tam Sơn
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Hùng Phát
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển NBH
Ông Nguyễn Bá Hùng
Bà Trần Thị Lê Hải

Mối quan hệ

Cổ đông chiến lược
Cổ đông sáng lập
Cổ đông
Chủ tịch Hội đồng quản trị
Phó Chủ tịch Hội đồng quản trị

2.2 Giao dịch với các bên liên quan

Bán hàng trong kỳ

Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Hùng Phát

Mua hàng trong kỳ

Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Hùng Phát

Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND
--	--

77.432.491.053	128.919.063.559
----------------	-----------------

51.402.646.393	45.048.986.108
----------------	----------------

2.3 Số dư với các bên liên quan

Phải thu khách hàng

Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Hùng Phát

Phải thu khác

Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Hùng Phát

Phải trả khác

Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Hùng Phát

Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển NBH

Trần Thị Lê Hải

Nguyễn Bá Hùng

30/06/2018 VND	01/01/2018 VND
-------------------	-------------------

31.997.178.077	37.840.150.772
----------------	----------------

32.391.331.500	20.000.000.000
----------------	----------------

13.608.926.000	29.961.662.500
----------------	----------------

-	16.993.668.500
---	----------------

10.944.736.000	10.944.736.000
----------------	----------------

2.338.738.000	1.863.538.000
---------------	---------------

325.452.000	159.720.000
-------------	-------------

2.4 Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt được hưởng trong kỳ như sau:

Lương, thưởng

Cộng

Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND
--	--

165.897.651	164.255.100
-------------	-------------

165.897.651	164.255.100
--------------------	--------------------

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)

3. Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong các lĩnh vực sản xuất kinh doanh chính là sản xuất, mua bán các vật tư, thiết bị ngành nhựa và thi công các công trình dân dụng, công nghiệp.

Công ty lập báo cáo bộ phận theo bộ phận kinh doanh này.

Các thông tin bộ phận về hoạt động kinh doanh của Công ty như sau:

Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30/06/2018

Đơn vị tính: VND

	Sản xuất	Thương mại	Thi công công trình	Loại trừ	Cộng
Tài sản					
Tài sản bộ phận	845.697.602.998	540.205.771.866	307.398.837.406	(393.864.505.724)	1.299.437.706.546
Tổng tài sản hợp nhất	845.697.602.998	540.205.771.866	307.398.837.406	(393.864.505.724)	1.299.437.706.546
Nợ phải trả					
Nợ phải trả bộ phận	648.795.708.157	229.016.704.381	264.946.522.727	(437.903.392.817)	704.855.542.448
Tổng nợ phải trả hợp nhất	648.795.708.157	229.016.704.381	264.946.522.727	(437.903.392.817)	704.855.542.448

Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 01/01/2018

Đơn vị tính: VND

	Sản xuất	Thương mại	Thi công công trình	Loại trừ	Cộng
Tài sản					
Tài sản bộ phận	860.969.440.365	585.576.264.440	323.233.419.607	(477.371.954.457)	1.292.407.169.955
Tổng tài sản hợp nhất	860.969.440.365	585.576.264.440	323.233.419.607	(477.371.954.457)	1.292.407.169.955
Nợ phải trả					
Nợ phải trả bộ phận	648.644.886.321	303.879.433.162	281.544.965.264	(529.388.666.983)	704.680.617.764
Tổng nợ phải trả hợp nhất	648.644.886.321	303.879.433.162	281.544.965.264	(529.388.666.983)	704.680.617.764

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NHỰA ĐÔNG Á

Địa chỉ: Khu Công nghiệp Ngọc Hồi - Ngọc Hồi - Thanh Trì - Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

Mẫu số B 09a - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

Đơn vị tính: VND

	Sản xuất	Thương mại	Thi công công trình	Loại trừ	Cộng
Doanh thu thuần	585.673.423.814	143.560.285.165	136.319.328.784	(113.829.140.410)	751.723.897.353
Doanh thu hoạt động tài chính	659.944.204	52.706.881.447	1.175.109	(52.697.000.968)	670.999.792
Chi phí sản xuất kinh doanh	555.363.234.339	138.022.601.806	132.378.354.486	(113.829.140.410)	711.935.050.220
- Giá vốn hàng bán	527.686.490.185	131.641.180.678	128.537.595.660	(113.829.140.410)	674.036.126.113
- Chi phí tài chính	15.783.708.662	4.665.801.690	1.159.753.972	-	21.609.264.324
- Chi phí bán hàng	4.345.737.791	481.258.557	1.283.019.866	-	6.110.016.214
- Chi phí quản lý doanh nghiệp	7.547.297.701	1.234.360.881	1.397.984.988	-	10.179.643.570
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	30.970.133.679	58.244.564.807	3.942.149.407	(52.697.000.968)	40.459.846.925
Lợi nhuận khác	1.217.562.948	27.472.759	22.331.167	-	1.267.366.874
Lợi nhuận/(lỗ) trước thuế	32.187.696.627	58.272.037.566	3.964.480.574	(52.697.000.968)	41.727.213.799

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017

Đơn vị tính: VND

	Sản xuất	Thương mại	Thi công công trình	Loại trừ	Cộng
Doanh thu thuần	602.189.931.623	127.045.795.632	127.249.829.328	(32.141.779.670)	824.343.776.913
Doanh thu hoạt động tài chính	285.110.762	52.919.120.073	459.221	(52.913.094.057)	291.595.999
Chi phí sản xuất kinh doanh	568.998.831.552	123.210.534.402	125.985.861.038	(30.790.847.059)	787.404.379.933
- Giá vốn hàng bán	542.427.715.147	121.499.915.435	122.116.616.241	(32.052.177.111)	753.992.069.712
- Chi phí tài chính	13.407.879.855	343.491.805	1.101.456.073	1.261.330.052	16.114.157.785
- Chi phí bán hàng	4.846.045.078	475.567.471	1.378.510.838	-	6.700.123.387
- Chi phí quản lý doanh nghiệp	8.317.191.472	891.559.691	1.389.277.886	-	10.598.029.049
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	33.476.210.833	56.754.381.303	1.264.427.511	(54.264.026.668)	37.230.992.979
Lợi nhuận khác	(67.519.655)	53.522.198	(308.309.329)	-	(322.306.786)
Lợi nhuận/(lỗ) trước thuế	33.408.691.178	56.807.903.501	956.118.182	(54.264.026.668)	36.908.686.193

Mẫu số B 09a - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)

4. Công cụ tài chính
Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục, vừa tối đa hóa lợi ích của cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại thuyết minh số V21, trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền), phần vốn thuộc chủ sở hữu của các cổ đông của Công ty (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

Công nợ tài chính	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Các khoản vay	525.876.881.456	511.221.413.537
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	15.763.141.065	21.224.871.247
Nợ thuần	510.113.740.391	489.996.542.290
Vốn chủ sở hữu	594.582.164.098	587.726.552.191
Tỷ lệ nợ trên vốn chủ sở hữu	86%	83%

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số IV.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	15.763.141.065	21.224.871.247
Phải thu khách hàng và phải thu khác	277.383.854.594	266.944.607.527
Cộng	293.146.995.659	288.169.478.774

Công nợ tài chính

Các khoản vay	525.876.881.456	511.221.413.537
Phải trả người bán và phải trả khác	142.567.039.697	113.056.230.493
Chi phí phải trả	339.154.240	374.058.080
Cộng	668.783.075.393	624.651.702.110

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)*

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng cho giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Công ty không thực hiện biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về lãi suất. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty thực hiện một số giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Công ty không thực hiện biện pháp đảm bảo do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công cụ nợ bằng tiền có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ như sau:

	Công nợ		Tài sản	
	30/06/2018	01/01/2018	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND	VND	VND
Đô la Mỹ (USD)	51.937.630.612	40.601.025.712	16.010.025.560	2.324.155.499

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất trọng yếu phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Công ty chịu rủi ro lãi suất khi Công ty vay vốn theo lãi suất thả nổi và lãi suất cố định. Rủi ro này sẽ do Công ty quản trị bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay lãi suất cố định và lãi suất thả nổi.

Quản lý rủi ro về giá

Công ty chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào công cụ vốn. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng dưới đây được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Bảng dưới đây trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

30/06/2018	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Cộng VND
Phải trả người bán và phải trả khác	142.310.058.606	256.981.091	142.567.039.697
Chi phí phải trả	339.154.240	-	339.154.240
Các khoản vay	406.157.145.392	119.719.736.064	525.876.881.456

01/01/2018	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Cộng VND
Phải trả người bán và phải trả khác	112.799.249.402	256.981.091	113.056.230.493
Chi phí phải trả	374.058.080	-	374.058.080
Các khoản vay	391.562.903.498	119.658.510.039	511.221.413.537

Công ty đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức trung bình. Tuy nhiên, Tổng giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó (nếu có). Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

30/06/2018	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Cộng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	15.763.141.065	-	15.763.141.065
Phải thu khách hàng và phải thu khác	269.932.898.478	7.450.956.116	277.383.854.594
Các khoản đầu tư tài chính	47.155.000.000	-	47.155.000.000

01/01/2018	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Cộng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	21.224.871.247	-	21.224.871.247
Phải thu khách hàng và phải thu khác	265.190.774.740	1.753.832.787	266.944.607.527
Các khoản đầu tư tài chính	-	-	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)

5. Thông tin so sánh

Là số liệu được lấy từ Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2017 đến 30/06/2017 và Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 của Công ty đã được soát xét và kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Việt Nam.

Hà Nội, ngày 11 tháng 08 năm 2018

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NHỰA ĐÔNG Á

Người lập



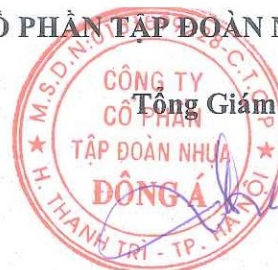
Nguyễn Thị Dương

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Huyền Trang

Tổng Giám đốc



Nguyễn Bá Hùng

